

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA VII, NHIỆM KỲ 2004 - 2009

352.130 959 775

ĐC

K 600 Y



**CÁC NGHỊ QUYẾT CHUYÊN ĐỀ  
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA V, KHÓA VI  
CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

BIÊN HÒA, THÁNG 9 NĂM 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA VII, NHIỆM KỲ 2004 - 2009**

**CÁC NGHỊ QUYẾT CHUYÊN ĐỀ**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA V, KHÓA VI**  
**CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

**THƯ VIỆN**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

2015/BC/VL 000934

**BIÊN HÒA, THÁNG 9 NĂM 2004**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 2**  
**(Từ ngày 18/07/2000 đến ngày 19/07/2000)**  
-----

**NGHỊ QUYẾT**  
**VỀ THÔNG QUA ĐỀ ÁN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
**PHÁP LỆNH NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH**  
-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ mục 1 chương II Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/06/1994,

- Căn cứ nhiệm vụ của HĐND tỉnh được quy định tại Pháp lệnh về nhiệm vụ quyền hạn của HĐND và UBND ở mỗi cấp,

- Căn cứ Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích số 15/1999/PL-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 3/9/1999,

Sau khi xem xét tờ trình số 2574/TT.UBT ngày 04/07/2000 của UBND tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa xã hội HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp về đề án triển khai thực hiện Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

**QUYẾT NGHỊ :**

I/. Nhất trí thông qua về đề án thực hiện Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích đã trình tại tờ trình số 2574/TT.UBT ngày 04/07/2000 của UBND tỉnh (có tờ trình kèm theo Nghị quyết này).

II/. Giao cho UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này theo thời gian qui định của Pháp lệnh đã nêu trên.

Riêng năm 2000 HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh nghiên cứu quyết định các công trình thực hiện bằng nghĩa vụ lao động công ích và báo cáo HĐND ở kỳ họp thứ 3. Các

công trình có sử dụng nghĩa vụ lao động công ích của năm 2001, giao cho UBND xem xét trình HĐND tỉnh quyết định ở kỳ họp tới theo qui định của Pháp lệnh.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thực hiện chức năng giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này .

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa VI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 19/07/2000.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**TRẦN ĐÌNH THÀNH**



Số: 2574 /TT-UBT

Biên Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2000

**TỜ TRÌNH**  
**VỀ VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LỆNH**  
**NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH**  
-----

**Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai**

Ngày 16 tháng 09 năm 1999 Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký lệnh công bố Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích (thay thế Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích ban hành năm 1988). Để tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh lập tờ trình về việc huy động nghĩa vụ lao động công ích như sau:

**I/. ĐỐI VỚI HUY ĐỘNG NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH HẰNG NĂM :**

**Công dân Việt Nam, nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ từ 18 tuổi đến 35 tuổi, có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hằng năm. Số ngày công nghĩa vụ lao động công ích hằng năm của mỗi công dân là 10 ngày.**

*1/. Những người sau đây được miễn thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hằng năm :*

1.1. Cán bộ, chiến sĩ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân;

1.2. Công nhân, công chức quốc phòng và công an nhân dân làm việc ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, công nhân, công chức quốc phòng thuộc các đội sửa chữa lưu động chuyên nghiệp;

1.3. Quân nhân xuất ngũ đang đăng ký ở ngạch dự bị hạng một;

1.4. Thương binh, bệnh binh và những người hưởng chính sách như thương binh;

1.5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, người có công nuôi liệt sĩ;

1.6. Người giữ chức sắc tôn giáo chuyên nghiệp;

1.7. Người mắc bệnh tâm thần, động kinh hoặc có nhược điểm về thể chất mà không còn khả năng lao động.

1.8. Người bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên.

*2/. Đối tượng được miễn thực hiện nghĩa vụ lao động công ích trong năm:*

2.1. Người đang điều trị, điều dưỡng; người duy nhất trong gia đình đang trực tiếp chăm sóc thân nhân bị ốm nặng;

2.2. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng của quân nhân tại ngũ có hoàn cảnh gia đình thực sự khó khăn được UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) chứng nhận;

2.3. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng;

2.4. Người chồng mà vợ chết hoặc đã ly hôn đang trực tiếp nuôi con nhỏ dưới 36 tháng;

2.5. Người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc phục vụ thương binh nặng, bệnh binh nặng, người tàn tật bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

2.6. Người thuộc lực lượng nòng cốt của dân quân tự vệ;

2.7. Cán bộ, công chức Nhà nước được điều động đến làm việc có thời hạn ở miền núi;

2.8. Thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện đang làm nhiệm vụ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao;

2.9. Người là lao động duy nhất trong gia đình đang trực tiếp nuôi người khác không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động;

2.10. Người trong hộ gia đình được UBND cấp xã xác nhận thuộc diện hộ đói theo chuẩn mực;

2.11. Trưởng, Phó công an xã, công an viên; Trưởng thôn, xóm hoặc tương đương;

2.12. Nghiên cứu sinh, học viên cao học, thực tập viên, sinh viên, học sinh học tập trung dài hạn tại các trường đại học, học viên, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp và trường dạy nghề thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trường đào tạo của các tôn giáo; học sinh phổ thông; người đang dạy và người đang học để xóa mù chữ;

2.13. Người đang công tác, học tập, lao động ở nước ngoài.

## **II. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NGÀY CÔNG NGHĨA VỤ CÔNG ÍCH :**

Lao động công ích hằng năm được sử dụng với mục đích sau:

1. Xây dựng, tu bổ đường giao thông;

2. Xây dựng, tu bổ các công trình thủy lợi, phòng chống lụt bão và phòng cháy chữa cháy;

3. Xây dựng, tu bổ trạm y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông và công trình vui chơi, giải trí không vì mục đích kinh doanh;

4. Xây dựng, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ;

5. Xây dựng, tu bổ các công trình công ích có tính chất xã hội khác.

### III. MỨC HUY ĐỘNG NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH HÀNG NĂM :

Hàng năm mỗi công dân thuộc đối tượng huy động nghĩa vụ lao động công ích phải tham gia với số ngày công là 10 ngày, nếu không trực tiếp đi lao động thì phải có người làm thay hoặc đóng tiền. Mức đóng tiền thay cho mức ngày công do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nhưng mức cao nhất không được vượt quá 120% tiền lương một ngày của mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh mức huy động công bằng tiền trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

- Mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định năm 2000 dự kiến là 180.000 đồng, mức tiền công một ngày tối đa được huy động là:

$$180.000 \text{ đồng} : 26 \times 120\% = 8.307 \text{ đồng}$$

- *Mức huy động công bằng tiền đề nghị thu theo 3 mức là :*

+ 8.000 đồng/1 ngày công: áp dụng đối với khu vực thành thị, thị xã, thị trấn.

+ 6.000 đồng/1 ngày công : áp dụng đối với khu vực nông thôn.

+ 4.000 đồng/1 ngày công : áp dụng đối với khu vực xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn.

Như vậy mỗi năm người thuộc đối tượng huy động nghĩa vụ lao động công ích ở thành thị, thị xã, thị trấn phải tham gia với số tiền là: 8.000 đồng/ngày công X 10 ngày công = 80.000 đồng. Đối tượng huy động nghĩa vụ lao động công ích ở nông thôn phải tham gia với số tiền là: 6.000 đồng/ngày công X 10 ngày công = **60.000 đồng**. Đối tượng huy động nghĩa vụ lao động công ích ở xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn phải tham gia với số tiền là: 4.000 đồng/ngày công X 10 ngày công = **40.000 đồng**. Đóng một lần hoặc hai lần trong năm, thời hạn do xã, phường, thị trấn quy định.

Mức huy động như trên phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (mức tiền công 1 ngày thấp nhất hiện nay là 12.000 đồng/1 ngày công) và thấp hơn mức tối đa được huy động theo quy định của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

### IV. QUẢN LÝ NGUỒN LỰC TỪ NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH :

Nguồn lực từ nghĩa vụ lao động công ích hàng năm được phân bổ cho cấp tỉnh tối đa 10%, cho cấp huyện tối đa 20%, phần còn lại dành cho cấp xã, phường.

Nguồn lực từ nghĩa vụ lao động công ích hàng năm của cấp xã, phường được sử dụng để làm các công việc công ích của xã, phường, thị trấn.

Nguồn lực từ nghĩa vụ lao động công ích hàng năm của cấp tỉnh, cấp huyện được sử dụng để hỗ trợ cho các công trình công ích do cấp dưới quản lý hoặc sử dụng vào công trình công ích do cấp tỉnh, huyện, quản lý. Việc sử dụng nguồn quỹ lao động công ích thực hiện theo quy định hiện hành, công khai theo quy chế dân chủ.

Hàng năm, UBND các cấp lập kế hoạch sử dụng ngày công lao động công ích và công trình lao động công ích bằng ngày công lao động hoặc bằng tiền trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN :**

Sau khi Hội đồng nhân dân ra Nghị quyết, UBND tỉnh sẽ có trách nhiệm triển khai thực hiện các công việc sau đây :

1. Phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, thấy được nghĩa vụ và quyền lợi trong thực hiện Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích trên địa bàn tỉnh.

2. Chuẩn bị trình Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới để Hội đồng quyết định các công trình công ích và quỹ ngày công lao động công ích sử dụng cho từng công trình thuộc cấp mình; quyết định hỗ trợ các công trình thuộc UBND cấp dưới quản lý phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương.

3. Hướng dẫn Hội đồng nhân dân huyện, thành phố và xã, phường quyết định các công trình công ích và quỹ ngày công lao động công ích sử dụng cho từng công trình thuộc cấp mình; quyết định mức hỗ trợ cho các công trình thuộc UBND cấp dưới quản lý phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương.

4. Hướng dẫn UBND huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn lập kế hoạch sử dụng quỹ ngày công lao động công ích hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; quyết định huy động, quản lý và sử dụng quỹ ngày công lao động công ích; báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân cùng cấp và UBND cấp trên.

5. Hướng dẫn Chủ tịch UBND huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn quyết định huy động lao động công ích trong trường hợp cấp thiết theo thẩm quyền quy định tại các khoản 2; 3 và 4 Điều 24 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua để triển khai thực hiện Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích trên địa bàn tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**VÕ VĂN MỘT**

Số: 25/2001/NQ/HĐND

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2001

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 3**  
**(Từ ngày 10/01/2001 đến ngày 12/01/2001)**  
-----

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua đề án bảo vệ môi trường**  
**giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ Mục I Chương II Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/06/1994.

- Căn cứ mục I Chương II quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh tại Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/06/1996.

Sau khi xem xét tờ trình số 69/UBT ngày 05/01/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp về đề án bảo vệ môi trường giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**QUYẾT NGHỊ**

1/. Nhất trí thông qua đề án bảo vệ môi trường giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mà UBND tỉnh đã trình tại Tờ trình số 69/UBT ngày 05/01/2001 của UBND tỉnh (có Tờ trình kèm theo Nghị quyết này).

2/. Giao cho UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hàng năm có sơ kết đánh giá kết quả thực hiện đề án và báo cáo với HĐND tại các kỳ họp đầu năm.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thực hiện chức năng giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa VI - Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12/01/2001.

**CHỦ TỊCH HĐND TỈNH ĐỒNG NAI**  
*(Đã ký)*  
**TRẦN ĐÌNH THÀNH**



## TỜ TRÌNH

Về tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 1999 - 2000  
và đề án bảo vệ môi trường  
giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1320/CT-KG ngày 06/11/1998 về thực hiện các đề án bảo vệ môi trường; kế hoạch số 26/KT/TH ngày 07/10/1998 của Tỉnh ủy Đồng Nai và Nghị quyết số 37/1999/NQ-HĐND ngày 19/01/1999 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa V - kỳ họp thứ 11 về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1999 - 2000.

UBND tỉnh đã tổ chức thực hiện đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1999 - 2000 bao gồm các lĩnh vực về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường trong khai thác tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường nguồn nước sông Đồng Nai, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, thành phố Biên Hòa và các đô thị; tăng cường giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cộng đồng, v.v... đã từng bước đưa công tác bảo vệ môi trường đi vào nề nếp, đồng thời xử lý và giải quyết một số vấn đề cấp bách về ô nhiễm môi trường để làm cơ sở cho việc thực hiện lâu dài ở tỉnh. Bên cạnh đó, còn một số chỉ tiêu so với đề án đề ra chưa đạt, cũng như xử lý chất thải chưa tốt, nhất là xử lý chất thải sinh hoạt tại thành phố Biên Hòa và các đô thị, thị trấn trong tỉnh, chất thải công nghiệp nguy hại và không nguy hại; chất thải y tế; về tổ chức triển khai, chủ động phối hợp trong quá trình thực hiện trên lĩnh vực bảo vệ môi trường cần được các ngành, các cấp rút kinh nghiệm trong thời gian tới.

Bảo vệ môi trường là sự nghiệp lâu dài, là nội dung quan trọng không thể tách rời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và tỉnh nhà, của tất cả các ngành, các cấp và cộng đồng, đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển bền vững đất nước, UBND tỉnh xây dựng đề án "Bảo vệ môi trường giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai".

UBND tỉnh xin trình đề án này trước kỳ họp thứ 3 khóa VI HĐND tỉnh xem xét quyết định.

(Kèm theo Báo cáo tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 1999 - 2000 và đề án bảo vệ môi trường giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**AO VĂN THINH**

# ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

-----

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 175/CP ngày 15/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25/06/1998 của Bộ Chính trị, Quyết định 554/1999/QĐ-CT.UBT ngày 22/02/1999 của UBND tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh xây dựng đề án bảo vệ môi trường giai đoạn 2001 - 2005 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

## **1. Phương hướng, mục tiêu:**

### ***1.1. Phương hướng:***

Quan triệt quan điểm của Đảng theo Chỉ thị 36/CT-TW, phương hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Đồng Nai giai đoạn 2001 - 2005 là:

a) Bảo vệ môi trường là nội dung quan trọng không thể tách rời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các ngành, các cấp; đảm bảo đạt được mục tiêu bền vững đất nước.

b) Phòng ngừa một cách có hiệu quả khả năng gây ô nhiễm môi trường do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra.

c) Bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, duy trì các hệ sinh thái sẵn có và bảo tồn đa dạng sinh học như: đất, rừng, nước, khoáng sản, sinh vật... phục vụ phát triển bền vững.

d) Cải thiện chất lượng môi trường trong đô thị, khu công nghiệp và nông thôn, giữ gìn môi trường ngày thêm xanh, sạch đẹp, đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

e) Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống và hành vi thân thiện với môi trường của cộng đồng.

f) Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường các ngành, các cấp trong tỉnh.

### **1.2. Mục tiêu:**

a) Phòng ngừa ô nhiễm:

- Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp, nhất là khu công nghiệp tập trung.
- Khuyến khích sản xuất sạch hơn.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp tự quản lý và bảo vệ môi trường.
- Hoàn thành quy hoạch bảo vệ môi trường Đồng Nai.
- Kiểm soát ô nhiễm và ứng cứu sự cố môi trường.

b) Cải thiện môi trường:

- Đảm bảo nguồn nước hợp vệ sinh cho 90% dân số tỉnh Đồng Nai tính đến năm 2005 ; 50% hộ nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; 30% chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.
- Thu gom, xử lý trên 80% các loại rác thải sinh hoạt.
- Đảm bảo quản lý được chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế, thu gom và xử lý 100% các loại chất thải này.
- Cải thiện chất lượng nước các sông, suối bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là tại thành phố Biên Hòa. Bảo vệ môi trường chất lượng nước sông Đồng Nai.
- Đến năm 2005, toàn tỉnh sẽ trồng hết diện tích đất trống, đồi trọc nâng độ che phủ chung của tỉnh là 50%; trong đó diện tích cây rừng chiếm 38,5%, nhằm thực hiện theo Nghị quyết 46/NQ-TU ngày 22/03/1999 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp nông thôn.

c) Bảo tồn đa dạng sinh vật: Xây dựng và mở rộng khu dự trữ sinh quyển, bảo vệ vùng đất ngập nước và bảo tồn các nguồn gen.

d) Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường:

- Lồng ghép vấn đề môi trường vào chương trình học các cấp trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- Nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng nếp sống và hành vi thân thiện với môi trường.
- Xây dựng các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường.

e) Tăng cường năng lực quản lý môi trường:

- Kiện toàn cơ quan quản lý môi trường các cấp, lồng ghép các vấn đề môi trường trong các quyết định đầu tư phát triển ở tỉnh.
- Hoàn thành mạng lưới quan trắc và phân tích môi trường tỉnh.
- Phát triển hệ thống thông tin dữ liệu về môi trường.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.
- Tăng cường mở rộng hợp tác trong và ngoài nước về bảo vệ môi trường.
- Thành lập và vận hành quỹ bảo vệ môi trường.

## **2. Nhiệm vụ cụ thể giai đoạn 2001 - 2005 :**

### ***2.1. Bảo vệ môi trường nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh :***

- Thiết lập và thực hiện các quy định, chính sách, các tiêu chuẩn phù hợp về quản lý môi trường đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, phối hợp các tỉnh trong khu vực Đông Nam bộ hình thành và đưa vào hoạt động tổ chức chuyên trách về

bảo vệ môi trường nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai. Rà soát, bổ sung điều chỉnh các quy hoạch về kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng lồng ghép với quy hoạch bảo vệ môi trường nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Nghiên cứu nắm vững các quy luật và đặc điểm về nguồn gốc, thành phần, động thái và khả năng sử dụng nguồn tài nguyên nước sông, đồng thời thu thập để bổ sung, xử lý số liệu, tổng hợp thành hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ công tác quản lý môi trường tài nguyên nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nâng cao hiệu quả công tác quan trắc chất lượng nước đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác kiểm soát, khống chế ô nhiễm đối với nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do chất thải công nghiệp và sinh hoạt. Lập kế hoạch ngăn ngừa và chuẩn bị phương án sẵn có để giải quyết sự cố môi trường xảy ra trên sông thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tăng cường tiềm lực về bảo vệ môi trường nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm về con người, phương tiện kỹ thuật và biện pháp thực hiện. Triển khai có hiệu quả kế hoạch hành động nhằm phòng chống hiện tượng sạt lở ven bờ, các tác động xấu do lũ lụt.

- Nghiên cứu và triển khai thực hiện đề án cải tạo mạng lưới thoát nước mưa và nước thải của thành phố Biên Hòa như: Triển khai dự án xây dựng khu xử lý nước thải của 05 phường nội ô, công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày (dự kiến tại phường Thống Nhất).

- Triển khai các dự án nạo vét cải tạo các con suối đang có mức độ ô nhiễm cao như: suối Tân Mai (phường Tân Mai), suối Bà Bọt (phường Tân Hiệp); suối Linh (phường Tam Hiệp, Tam Hòa, Long Bình) và khu vực tập đoàn 29 (phường Quang Vinh).

- Nghiên cứu và triển khai giải pháp xử lý ô nhiễm do sản xuất tinh bột tại ấp Trà Cỏ, xã Bình Minh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

## ***2.2. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường :***

- Nâng cao chất lượng cấp nước thông qua việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây mới các nhà máy nước, hiện đại hóa hệ thống cấp nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu dùng nước của nhân dân.

- Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thoát nước của khu đô thị, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Khắc phục tình trạng ngập úng trong đô thị và khu công nghiệp.

- Bố trí các khu nghĩa trang, nơi thiêu xác, bệnh viện, chợ, khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp một cách hợp lý, hạn chế tối đa tác động xấu do chất thải của các hoạt động này đối với môi trường chung quanh, đảm bảo sức khỏe của nhân dân.

- Cải tạo cảnh quan môi trường, thực hiện các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng, các loại hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.



- Cải tạo chất lượng môi trường không khí theo tiêu chuẩn quy định.

### **2.3. Bảo vệ môi trường trong công nghiệp :**

- Triển khai chương trình điều tra diện rộng và phân loại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng để triển khai kế hoạch xử lý. Trước mắt tập trung triển khai xử lý các cơ sở nằm trên địa bàn thành phố Biên Hòa và các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Quy hoạch và triển khai xây dựng các khu tiểu thủ công nghiệp, các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn các huyện và thành phố Biên Hòa để từng bước di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường nằm trong các khu dân cư tập trung.

- Xúc tiến hình thành các khu xử lý nước thải tập trung cho khu công nghiệp và các dự án hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

- Khuyến khích các dự án sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

- Nghiên cứu, quan trắc tác động của chất thải từ các khu công nghiệp tập trung đối với môi trường xung quanh nhằm dự báo xu thế diễn biến môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu hình thành hệ thống quản lý môi trường khu công nghiệp theo phương pháp hiện đại với sự trợ giúp của thiết bị, phần mềm điện toán và kỹ thuật số.

### **2.4. Quản lý chất thải :**

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh. Thành lập các đơn vị dịch vụ vệ sinh và trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý đối với địa bàn các huyện. Kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị thành phố Biên Hòa và nâng cấp hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đối với thành phố Biên Hòa. Có biện pháp khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia việc quản lý chất thải rắn.

- Tiếp tục xây dựng các dự án đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện và thành phố Biên Hòa theo quy hoạch đã được phê duyệt, trước mắt ưu tiên cho thành phố Biên Hòa và các huyện như Long Khánh, Long Thành, Định Quán, Tân Phú. Có các biện pháp đóng cửa các bãi rác gây ô nhiễm trên địa bàn các huyện và thành phố Biên Hòa.

- Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất thải bao gồm cả thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại. Kiểm soát chặt chẽ các đơn vị có hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

- Điều tra, thống kê các loại danh mục hóa chất nguy hại, thuốc bảo vệ thực vật quá hạn, cấm sử dụng, cần tiêu hủy và có biện pháp kiểm soát thích hợp.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn y tế theo đúng Quy chế quản lý chất thải y tế, triển khai hoạt động các lò đốt chất thải y tế theo cụm bệnh viện đã được phê duyệt. Phần đầu đưa lò đốt chất thải y tế tại thành phố Biên Hòa vào hoạt động vào năm 2001 và các cụm còn lại đến 2003.

- Kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở X quang thực hiện các quy định về an toàn và kiểm soát bức xạ, đến 2002 toàn bộ các cơ sở X quang đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về thiết bị bức xạ theo Thông tư liên tịch số 2237/1999/TTLT/BKHCMNT-BYT ngày 28/12/1999 giữa Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Bộ Y tế.

### **2.5. Bảo tồn đa dạng sinh học :**

- Quy hoạch và sắp xếp hợp lý các cụm dân cư đang sinh sống trong Vườn Quốc gia Cát Tiên và xây dựng Quy chế về quản lý vùng đệm.

- Xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng dân cư vùng đệm về ý thức bảo tồn đa dạng sinh học và triển khai các mô hình kinh tế sinh thái với mục tiêu là nâng cao cuộc sống vật chất và tinh thần cho cư dân nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Vườn Quốc gia Cát Tiên.

- Xây dựng khu dự trữ sinh quyển tại Mã Đà, Hiếu Liêm và rừng ngập mặn Long Thành, Nhơn Trạch.

- Bảo tồn, chăm sóc và phục hồi các kiểu rừng họ sao đầu.

- Đánh giá tác động môi trường của các công trình kinh tế trọng điểm của tỉnh và khu vực đối với rừng ngập mặn.

- Đánh giá trữ lượng, khả năng khai thác, tình hình biến động nguồn lợi thủy sản của hệ thống sông Đồng Nai, đưa ra các giải pháp phục hồi đối với các nhóm động thực vật tiêu biểu, có giá trị cao về khoa học và kinh tế.

### **2.6. Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường :**

- Đưa hoạt động tuyên truyền, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vào các hệ thống giáo dục và đào tạo trong nhà trường phù hợp với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững nền kinh tế tại địa phương.

- Tăng cường nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho từng cán bộ công nhân viên chức trong bộ máy quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua các buổi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng, nói chuyện chuyên đề, đào tạo dài và ngắn hạn trong và ngoài nước, các tuần lễ tuyên truyền về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức các tuần lễ tuyên truyền về bảo vệ môi trường hàng năm, ngày Chủ nhật xanh, ngày thứ Bảy tình nguyện và xây dựng các công trình điển hình về bảo vệ môi trường nhằm nhân rộng và phát triển trong nhân dân.

- Tổ chức các diễn đàn doanh nghiệp thân thiện môi trường: Nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia

vào công tác quản lý môi trường; các buổi hội thảo, tọa đàm chuyên đề về quản lý và bảo vệ môi trường, như: Vấn đề môi trường đối với sức cạnh tranh của doanh nghiệp và phát triển bền vững của nền kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp tham gia quản lý môi trường, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch và tiêu chuẩn môi trường ISO 14.000; các cuộc thi tìm hiểu về môi trường trong học sinh, sinh viên.

### **3. Các giải pháp thực hiện :**

#### **3.1. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch :**

Khẩn trương xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đối với Đồng Nai, xác định bước đi thích hợp đối với từng giai đoạn, liên kết chặt chẽ với các chính sách kinh tế - xã hội và môi trường ở tất cả các ngành, các cấp, nhất là chính sách về tài chính và ngân sách.

#### **3.2. Xây dựng chính sách bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Đồng Nai với các nội dung sau :**

- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giảm thiểu và tiến đến loại bỏ phương thức sản xuất và tiêu dùng tác hại đến môi trường.

- Áp dụng biện pháp có hiệu quả giải quyết sử dụng và quản lý tốt quỹ đất, kiên quyết chống nạn phá rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng, sinh học, bảo vệ và quản lý tốt nguồn nước ngọt, phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, quản lý chặt chẽ chất thải công nghiệp nguy hại, các loại chất thải rắn, lỏng, khí và chất phóng xạ.

- Nghiên cứu xây dựng các chính sách ưu đãi để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường.

#### **3.3. Hoàn thiện và tăng cường hệ thống quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở địa phương từ tỉnh đến huyện, phường xã :**

Phân định trách nhiệm, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường năng lực chuyên môn nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật môi trường cho đội ngũ này. Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo, thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tỉnh. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

000934

2015/ĐC/VL  
**3.4. Tiếp tục xây dựng và ban hành các văn bản dưới Luật bảo vệ môi trường** như kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải, đa dạng hóa nguồn vốn phục vụ bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các biện pháp kinh tế sử dụng hợp lý tài nguyên, đòn bẩy kinh tế khuyến khích đổi mới công nghệ xử lý chất thải.

THƯ VIỆN  
TỈNH ĐỒNG NAI

### **3.5. Về công nghệ :**

Áp dụng công nghệ sản xuất sạch thay dần công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên thiên nhiên.

Áp dụng công nghệ môi trường xử lý các loại chất thải, nhất là chất thải công nghiệp nguy hại.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về môi trường trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đối với hiện trạng và diễn biến môi trường ở tỉnh.

### **3.6. Về tài chính :**

Dành ít nhất 1% GDP hàng năm đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nhất là cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải sinh hoạt và chất thải y tế.

### **3.7. Hợp tác trong nước và quốc tế :**

Tăng cường các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, hòa nhập với các hoạt động chung trong khu vực Đông Nam Á, trong nước và khu vực Đông Nam Bộ.

## **4. Tổ chức thực hiện :**

- Giao nhiệm vụ cho Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Đồng Nai tổ chức triển khai đề án trên địa bàn tỉnh.

- Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa có trách nhiệm phối hợp Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường trong quá trình triển khai đề án này. Hàng năm các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố Biên Hòa xây dựng chương trình hành động và bảo vệ môi trường và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường ).

- Các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường kịp thời báo cáo, đề xuất ý kiến giải quyết lên Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo xử lý.

- Định kỳ hàng năm, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Đồng Nai tổng hợp báo cáo kết quả triển khai đề án về UBND tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**Khóa VI - kỳ họp thứ 3**  
**(Từ ngày 10/01/2001 đến ngày 12/01/2001)**  
-----

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề**  
**giai đoạn 2001 - 2005 và năm 2001 của tỉnh Đồng Nai**  
-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ Mục I Chương II Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/06/1994.

- Căn cứ mục I Chương II quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND tỉnh tại Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/06/1996.

Sau khi xem xét tờ trình số 74/TT.UBT ngày 06/01/2001 và đề án số 86/UBT ngày 06/01/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa Xã hội HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp về đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề giai đoạn 2001 - 2005 và năm 2001 của tỉnh Đồng Nai.

**QUYẾT NGHỊ**

1/. Nhất trí thông qua đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề giai đoạn 2001 - 2005 và năm 2001 của tỉnh Đồng Nai mà UBND tỉnh đã trình tại Tờ trình số 74/TT.UBT ngày 06/01/2001 và đề án số 86/UBT ngày 06/01/2001 của UBND tỉnh (có Tờ trình và đề án kèm theo Nghị quyết này).

2/. Giao cho UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hàng năm có sơ kết đánh giá kết quả thực hiện đề án và báo cáo với HĐND tại các kỳ họp đầu năm.



Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thực hiện chức năng giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa VI - Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12/01/2001.

**CHỦ TỊCH HĐND TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Đã ký)*

**TRẦN ĐÌNH THÀNH**

## TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê duyệt chương trình giải quyết việc làm và đào tạo nghề  
giai đoạn 2001 - 2005 và năm 2001 của tỉnh Đồng Nai**

**Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai**

Trong những năm qua nhất là từ năm 1996 - 2000, cùng với việc tập trung thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT - XH, tỉnh đã có nhiều chủ trương, kế hoạch biện pháp để giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động. Kết quả trong 5 năm qua 1996 - 2000, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm được 342.170 lao động, trong đó có 87.650 người được tuyển dụng vào làm việc trong DN, 254.520 lao động được giải quyết việc làm tại chỗ thông qua các dự án 120/HĐBT và các chương trình KT-XH khác; đã đào tạo nghề cho 82.000 lao động, trong đó có 19.500 lao động được đào tạo nghề dài hạn và 62.500 người được đào tạo ngắn hạn.

Kết quả giải quyết việc làm và đào tạo nói trên đã giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp trong tỉnh từ 7% 1996 còn 5% năm 2000. Nâng thời gian làm việc thực tế ở nông thôn từ 70% năm 1996 lên 73% năm 2000. Nâng tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 12% năm 1998 lên 16% năm 2000. Nhờ có sự cố gắng trong giải quyết việc làm và đào tạo nghề đã góp phần tích cực trong nhiệm vụ phát triển KT-XH, ổn định đời sống nhân dân trong tỉnh.

Tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn nhiều mặt tồn tại bất cập, chủ yếu là:

Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn cao, cơ cấu, chất lượng lao động chuyển dịch chậm, năng suất lao động còn thấp. Chế độ tiền lương tiền công và thu nhập chưa thể hiện sự công bằng trong phân phối và tôn vinh lao động sáng tạo, tận dụng nhân tài,... chưa trở thành động lực để người lao động toàn tâm toàn ý trong công việc và kỹ năng lao động.

Bước vào thời kỳ mới 2001 - 2010 và năm 2001 - 2005. Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề đối với người lao động trong cả nước nói chung và của tỉnh Đồng Nai là yêu cầu bức xúc. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm được Đảng và Nhà nước ưu tiên trong các chính sách KT - XH. Vì đào tạo nghề và giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy yếu tố con người ổn định và phát triển lành mạnh xã hội, đáp ứng nhu cầu bức xúc của nhân dân và của các DN trên địa bàn tỉnh. Đào tạo nghề và giải quyết

việc làm tốt sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết hợp tăng trưởng việc làm với không ngừng nâng cao chất lượng việc làm, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển mở rộng sản xuất tạo việc làm cho người lao động.

Căn cứ qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2001 - 2010 của tỉnh và Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng đề án nâng cao chất lượng việc làm, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển mở rộng sản xuất tạo việc làm cho người lao động.

Căn cứ qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2001 - 2010 của tỉnh và Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề năm 2001 - 2005 và kế hoạch giải quyết việc làm và đào tạo nghề năm 2001 để tổ chức triển khai thực hiện trong toàn tỉnh.

### 1. Về mục tiêu của giải quyết việc làm :

- Trong giai đoạn 5 năm (2001 - 2005) toàn tỉnh **phấn đấu giải quyết việc làm cho 350.000 lao động, bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho trên 65.000 lao động, nâng thời gian lao động thực tế ở nông thôn từ 73% năm 2000 lên từ 82-84% và giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống còn 3% vào năm 2000.**

- Riêng năm 2001, phấn đấu giải quyết việc làm cho 70.000 lao động. Trong đó giới thiệu để các doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc ổn định 25.000 người; tìm kiếm thị trường đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài từ 1.300-1.700 lao động và giải quyết việc làm tại chỗ thông qua chương trình kinh tế-xã hội của tỉnh 43.300 người. Trong đó giải quyết việc làm theo các dự án của Nghị quyết 120 là 20.000 lao động.

### 2. Về mục tiêu của đào tạo nghề :

- Đi đôi với đẩy mạnh tốc độ giải quyết việc làm đồng thời với đẩy nhanh tốc độ và mở rộng quy mô đào tạo nghề cho người lao động bao gồm cả thành thị và nông thôn dưới 2 hình thức ngắn hạn và dài hạn, trong 5 năm (2001 - 2005) bình quân hàng năm phấn đấu đào tạo cho 47.000 người để đến năm 2005 trên địa bàn tỉnh có 235.000 lao động được đào tạo. Trong đó đào tạo dài hạn từ 30.000 - 35.000 người, đào tạo ngắn hạn 200.000 người và có ít nhất 30% trong tổng số lao động làm việc trong các thành phần kinh tế được thông qua đào tạo.

- Riêng năm 2001, toàn tỉnh phải đào tạo 47.000 lao động. Trong đó đào tạo dài hạn từ 5.000 - 6.000 người và đào tạo ngắn hạn 41.000 người.

Trong Đề án Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề ra nhiều giải pháp để tổ chức triển khai thực hiện đưa đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề đi vào cuộc sống, nhằm phấn đấu đạt được mục tiêu của Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ đề ra trong

những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Trong đó có giải pháp về nguồn lực tài chính để giải quyết việc làm và đầu tư về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo nghề.

### **3. Về giải quyết việc làm :**

Để giải quyết việc làm tại chỗ hàng năm từ 43.000 - 45.000 lao động trong đó 20.000 lao động thông qua dự án nhỏ 120. Sau khi cân đối nguồn vốn và nâng mức vay cho một chỗ làm việc mới theo Quyết định số 48/QĐ-BTC ngày 11/5/1999 của Bộ Tài chính từ 510 triệu đồng/hộ thì mất cân đối khoảng 10 tỷ đồng.

### **4. Về đào tạo nghề :**

Để đẩy nhanh tốc độ và tăng qui mô, chất lượng đào tạo nghề trong 5 năm tới (2001 - 2005) cần phải có sự đầu tư nhất định về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường và trung tâm dịch vụ việc làm, trường dạy nghề nhằm đáp ứng cho yêu cầu đào tạo nghề để cung ứng lao động kỹ thuật cho các doanh nghiệp và chuẩn bị cho nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Xuất phát từ 2 yêu cầu bức xúc nhiệm vụ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động, Ủy ban nhân dân tiến hành xây dựng Đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề kính trình Hội đồng nhân dân xem xét phê duyệt Đề án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho 5 năm tới (2001 - 2005). Và chấp thuận cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh **hàng năm cân đối từ ngân sách địa phương trích từ 3 -5 tỷ đồng** để cùng với nguồn Quỹ giải quyết việc làm của Trung ương chuyển về thành lập Quỹ giải quyết việc làm cho địa phương theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 11/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ để giải quyết việc làm cho người lao động.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 3 xem xét quyết định.

**KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**HUỲNH VĂN TỚI**

Số: 30/2001/NQ/HĐND

Biên Hòa, ngày 12 tháng 07 năm 2001

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 4**  
**(Từ ngày 10/7/2001 đến ngày 12/7/2001)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua tờ trình về việc : Nâng cao hiệu quả  
chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
giai đoạn 2001 đến 2005**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ mục I chương II Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1994,

- Căn cứ Mục I chương II qui định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND tỉnh tại Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/6/1996,

Sau khi xem xét tờ trình số 2753/UBT ngày 4/7/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Văn Hóa xã hội - HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp về việc: Nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2001 đến 2005.

**QUYẾT NGHỊ**

1/. Nhất trí thông qua Tờ trình số 2753/UBT ngày 4/7/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc: Nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2001 đến 2005 với mục tiêu sau đây:

a/. Hạn chế mức thấp nhất số ca ngộ độc thực phẩm hàng loạt (với số lượng 30 người trở lên) xảy ra trong từng năm, phấn đấu đến năm 2005 không còn tình trạng ngộ độc thực phẩm hàng loạt xảy ra trên địa bàn.

b/. Bảo đảm kiểm tra 100% các cơ sở sản xuất thực phẩm có giấy phép kinh doanh đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh theo qui định của Bộ Y tế.



c/. Bảo đảm toàn dân được tiếp nhận thông tin về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, đề phòng ngộ độc thực phẩm xảy ra.

2/. Tán thành 6 nhiệm vụ và giải pháp thực hiện đã được nêu trong tờ trình của UBND tỉnh. Trên cơ sở phân công, phân cấp và phối hợp tổ chức chỉ đạo thực hiện, vận động toàn dân trên địa bàn tham gia vào chương trình bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

3/. Giao cho UBND tỉnh điều chỉnh lại các mục tiêu nêu trong Tờ trình số 2753/UBT ngày 4/7/2001 cho phù hợp với các mục tiêu của Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hàng năm có sơ kết đánh giá kết quả thực hiện để báo cáo với HĐND tại các kỳ họp đầu năm.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thực hiện chức năng giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VI - Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12/7/2001.

**CHỦ TỊCH HĐND TỈNH ĐỒNG NAI**  
(Đã ký)

**TRẦN ĐÌNH THÀNH**

Số: 2753/UBT

Biên Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2001

## TỜ TRÌNH

### V/v Nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2001-2005

#### **Kính gửi : HĐND tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện Chỉ thị 08/1999/CT-TTg ngày 15/04/1999 về tăng cường công tác đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và quyết định số 4196/1999/QĐ.BYT ngày 29/12/1999 của Bộ Y tế về việc ban hành quy định về chất lượng an toàn thực phẩm.

Để UBND tỉnh có cơ sở triển khai thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Y tế, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết "Nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm".

#### **I/. Thực trạng và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm ở Đồng Nai :**

- Từ năm 1997 đến nay toàn tỉnh Đồng Nai có nhiều vụ ngộ độc với 4.179 người bị ngộ độc, có 1 tử vong, có nhiều vụ hàng trăm người phải đi cấp cứu tại bệnh viện. Ngoài ra, còn phải kể đến tình trạng ngộ độc mãn tính do hàng ngày người dân phải ăn các loại rau quả, nguồn nước có dư lượng hóa chất vượt quá mức cho phép, các loại thịt, trứng có hóc môn tăng trưởng; các loại hải sản bảo quản bằng hóa chất nguy hiểm như hàn the, formol và các loại phụ gia thực phẩm ngoài danh mục của Bộ Y tế quy định.

Một số nhà máy công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thải hóa chất nguy hiểm không đúng quy định làm ô nhiễm nguồn nước, từ đó gây ngộ độc cho nhiều người khác nếu không biểu hiện triệu chứng lâm sàng thì biểu hiện dưới dạng mãn tính. Hậu quả là khi các chất này tích lũy dần trong cơ thể làm biến dị tế bào phát sinh các bệnh nguy hiểm, có thể dẫn đến ung thư. Điều này thực sự báo động về vấn đề an toàn lương thực - thực phẩm - nước. Nhận thức của người dân còn hạn chế, sự thiếu trách nhiệm và chạy theo lợi nhuận của các cơ sở sản xuất chế biến lương thực - thực phẩm đã làm tăng nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước chưa cao, còn buông lỏng quản lý, chưa có sự phối hợp cụ thể, đồng bộ giữa các cơ quan chức năng, để cho đầu vào của lương thực - thực phẩm bị ô nhiễm một cách phổ biến, ô nhiễm ngay từ giai đoạn nuôi trồng:

- Về rau, củ, quả, người nuôi trồng đã dùng quá nhiều loại hóa chất trừ sâu, kích thích tăng trưởng, có loại đã cấm sử dụng. Tuy kỹ thuật phun các loại hóa chất và cách

dùng chất tăng trưởng đã được hướng dẫn, nhưng việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không được chọn lọc và chưa đúng cách, không hợp lý đã không trừ được dịch hại, việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đã trở nên khá phổ biến với nông dân ở các vùng trồng rau, từ đó làm thay đổi hệ sinh thái theo hướng bất lợi cho sản xuất, ô nhiễm môi trường và đặc biệt tạo ra sự tích lũy dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Việc sử dụng phân chuồng tươi bón trực tiếp cho rau gây ra tích lũy kim loại nặng và vi sinh vật dễ gây bệnh ký sinh trùng đường ruột.

- Đối với thực phẩm là thịt, từ việc quản lý học môn tăng trưởng và kháng sinh không được chặt chẽ, nên phần đông những người nuôi heo đã dùng học môn tăng trưởng và kháng sinh. Do đó dư lượng học môn tăng trưởng và kháng sinh vượt mức cho phép nhiều lần, khi người tiêu dùng ăn vào sẽ tích lũy các học môn tăng trưởng trong tế bào làm biến dị tế bào, từ đó phát sinh những bệnh nguy hiểm và khi những chất kháng sinh được tích lũy trong cơ thể nó sẽ tạo sự kháng thuốc cho con người đã dẫn đến việc kháng sinh khi điều trị bệnh. Toàn tỉnh Đồng Nai có 240 cơ sở giết mổ, nhưng nhiều cơ sở chưa đủ điều kiện vệ sinh và trang bị giết mổ, do đó các cơ sở giết mổ đã gây ô nhiễm cho thịt, nhiều cơ sở chưa được kiểm tra và xử lý nên đã để cho thịt ra thị trường không đảm bảo được yêu cầu vệ sinh, như thịt có bệnh, thịt không được đóng dấu thú ý, như vậy thịt khó bảo đảm được yêu cầu chất lượng vệ sinh.

- Đối với chất bảo quản và phụ gia thực phẩm, thời gian qua trên thị trường để trôi nổi, không rõ trách nhiệm quản lý nên nhiều cơ sở thực phẩm đã dùng những chất phụ gia ngoài danh mục của Bộ Y tế quy định, điều này thực sự nguy hại cho người tiêu dùng, có nhiều cơ sở chế biến hải sản, bánh phở, bún, chả, nem .v.v... lại dùng hàn the và formol để bảo quản thực phẩm.

Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường hiện nay, an toàn vệ sinh thực phẩm phụ thuộc vào sự biến động của yếu tố tự nhiên - xã hội - khoa học công nghệ. Cụ thể sự gia tăng dân số sẽ đe dọa an ninh lương thực, sự biến động về khí hậu và môi trường khi thay đổi thời tiết làm gia tăng nhiệt độ tạo cho các vi sinh vật phát triển và đây cũng là nguyên nhân của hàng loạt vụ ngộ độc thực phẩm; bên cạnh đó sự buông lỏng về quản lý môi trường đã để lại hậu quả ô nhiễm khá nặng nề. Đặc biệt hàng trăm loại hóa chất được sử dụng tác động vào lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, làm ô nhiễm rau, quả, thịt và nguồn nước.

- Mặt khác, do sự thay đổi về cách sống và lao động làm cho người ta ngày càng giảm những bữa ăn gia đình truyền thống, thay bằng cơm hộp, thức ăn đường phố ... đang trở thành dịch vụ phổ biến ở các khu lao động, nhất là lao động trong các khu công nghiệp tại Đồng Nai.

Gần đây, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhiều hiện tượng ngộ độc thực phẩm đã diễn ra với những nguyên nhân phức tạp có nguồn gốc từ thực phẩm không đảm bảo an toàn vệ sinh. Để Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về vệ sinh, an toàn thực phẩm được triển

khai hiệu quả ở Đồng Nai, cần thiết phải có dự án nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm gồm những mục tiêu và giải pháp phù hợp với thực tế được HĐND tỉnh thông qua để có cơ sở thực hiện đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

Do tính chất cấp bách của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 08/1999/CT-TTg ngày 15/04/1999 về việc tăng cường công tác đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và quyết định số 4196/1999/QĐ.BYT ngày 29/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ sức khỏe, góp phần làm giảm bệnh tật, tăng cường sức lao động, nâng cao được sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội và thể hiện được nếp sống văn minh.

## **II/. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện :**

### **1/. Mục tiêu cụ thể từ năm 2001-2005:**

- Giảm 20% số vụ ngộ độc thực phẩm hàng loạt 30 người mắc/vụ so với năm trước.
- 62% đến 100% các cơ sở sản xuất thực phẩm có giấy phép kinh doanh được kiểm tra đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế (2002-2005).
- 70% dân số được tiếp nhận thông tin về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm để phòng ngộ độc thực phẩm.

### **2/. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện :**

#### **a/. Tăng cường công tác bảo vệ thực vật :**

Xem xét và sắp xếp hợp lý các đại lý buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, công khai phổ biến tiêu chuẩn và danh mục thuốc theo quy định, phối hợp tổ chức kiểm tra, cương quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Phổ biến và tập huấn sâu rộng yêu cầu về quy trình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc chuyên ngành, phân bón hóa học, liều lượng, thời gian, phương pháp sử dụng đối với cây trồng, vật nuôi.

- Thường xuyên bố trí cán bộ kỹ thuật theo dõi diễn biến tình hình sâu bệnh hại rau và hướng dẫn nông dân phòng trừ an toàn và hiệu quả.

- Tổ chức kiểm tra các cơ sở nuôi trồng, xem xét việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có đúng kỹ thuật hướng dẫn biện pháp xử lý sau thu hoạch để loại bỏ hóa chất độc làm giảm thiểu nguy cơ gây ngộ độc.

- Kết hợp với Sở Y tế - Trung tâm Y tế dự phòng định kỳ kiểm tra dư lượng một số loại thuốc bảo vệ thực vật nguy hiểm có độ độc cao, thời gian tồn lưu trên một số nông sản chủ yếu là rau.

- Tiến tới đề xuất ban hành và tổ chức thực hiện quy định kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau, phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Sở Y tế

tổ chức sản xuất vùng rau sạch và có sự giám sát thường xuyên để cung cấp rau sạch cho nhân dân tiêu dùng.

b/. Về tổ chức giết mổ gia súc, gia cầm hợp vệ sinh :

- Quy hoạch lại những cơ sở giết mổ, qua đó tổ chức tập huấn về thú y và kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở giết mổ, để các cơ sở giết mổ có đủ điều kiện giết mổ gia súc, gia cầm theo quy định chuyên môn. Nếu những cơ sở nào chưa đủ điều kiện giết mổ phải bổ sung đầy đủ các điều kiện mới được hành nghề. Tới năm 2005, kiểm soát giết mổ đúng quy trình, 100% các cơ sở giết mổ phải hợp vệ sinh.

- Phân công đủ cán bộ kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ. Kiểm dịch động vật trước khi đưa vào giết mổ - thường xuyên kiểm tra vệ sinh tại cơ sở để uốn nắn kịp thời, tránh tình trạng vì điều kiện vệ sinh làm ô nhiễm thịt sau khi giết mổ.

- Đảm bảo thực phẩm tươi sống, có tem vệ sinh thú y khi xuất thịt khỏi cơ sở giết mổ.

- Phối hợp các cơ quan chức năng, kiểm tra xử lý những biểu hiện giết mổ gia súc, gia cầm không đúng quy định. Kiểm tra theo tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm động vật tươi sống, buôn bán trên thị trường. Phát hiện và xử lý những sản phẩm động vật tươi sống, không qua kiểm soát giết mổ, không có tem vệ sinh, thú y, không đảm bảo yêu cầu vệ sinh trong quá trình kinh doanh.

- Hướng dẫn cho người chăn nuôi dùng vắc-xin, kháng sinh đúng quy định.

c/. Kiểm soát thị trường kinh doanh thực phẩm, đồ uống:

- Xử lý nghiêm việc buôn bán các loại thực phẩm giả, thực phẩm không đảm bảo chất lượng, hóa chất bảo vệ thực vật cấm dùng, phụ gia thực phẩm ngoài danh mục do Bộ Y tế quy định, thực hiện không đúng về quy chế nhãn mác sản phẩm đối với hàng hóa thực phẩm - đồ uống trên thị trường và tại cơ sở sản xuất.

- Tiến tới đảm bảo các cơ sở kinh doanh các chất phụ gia thực phẩm và chất bảo quản thực phẩm sử dụng đúng danh mục nhà nước quy định.

- Thực hiện Thông tư số 16/1999/TT-BTM ngày 15/09/1999 của Bộ Thương mại về việc hướng dẫn điều kiện mua bán vận chuyển thực phẩm tươi sống và chế biến có nguồn gốc từ gia súc - gia cầm, thủy sản tươi sống dưới dạng nguyên con hoặc dưới dạng chế biến.

- Thường xuyên kiểm tra thịt gia súc tươi sống, thực phẩm - đồ uống đã qua chế biến được mua bán vận chuyển trên thị trường phải có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất đủ điều kiện vệ sinh được cơ quan thú y đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc cấp giấy chứng nhận vệ sinh thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Việc cấp giấy phép kinh doanh thực phẩm, giết mổ gia súc, gia cầm phải được quy định chặt chẽ theo quy định của Chủ tịch UBND tỉnh.

d/. Tăng cường bảo vệ môi trường:

- Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, đánh giá ô nhiễm môi trường nơi sản xuất thực phẩm, nông sản, thủy sản; có biện pháp xử lý kịp thời việc gây ô nhiễm môi trường tại nơi sản xuất.

- Định kỳ phải có kế hoạch giám sát chất thải bỏ của các nhà máy tránh để xảy ra hậu quả rồi mới xử lý. Đặc biệt phối hợp với ngành y tế và cơ quan trung ương khảo sát nguồn nước sông Đồng Nai, xem trong nước có kim loại nặng do các nhà máy hóa chất thải ra hay không. Điều đáng quan tâm là chất điôxin bởi vì nguồn nước sông Đồng Nai cung cấp nước máy cho thành phố Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh.

e/. Giữ gìn trật tự vệ sinh xã hội trong khu vực kinh doanh thực phẩm - đồ uống:

- Thường xuyên tiến hành việc kiểm tra và xử lý nghiêm khắc các chủ cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống vi phạm Nghị định 36/CP trong việc kinh doanh lấn chiếm vỉa hè, đặc biệt là những cơ sở hàng rong có nhiều người ăn nhưng lại không đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Điều tra, xử lý việc sản xuất và kinh doanh hàng giả, hàng kém phẩm chất lưu thông trên thị trường Đồng Nai.

f/. Công tác tuyên truyền giáo dục:

- Các cơ quan truyền thông có trách nhiệm mở chương mục hàng tuần và dành thời lượng nhất định để tuyên truyền phổ biến những quy định của pháp luật vì sự an toàn vệ sinh thực phẩm đến mọi người dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh lương thực, thực phẩm, hướng dẫn nhân dân ăn uống hợp vệ sinh, cách phòng ngộ độc thức ăn và các bệnh dịch do ăn uống gây ra.

- Tuyên truyền giáo dục mọi người chấp hành pháp lệnh bảo vệ thực vật, các quy định về sản xuất lưu thông, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn gia súc có chứa các chất kích thích sinh trưởng, các phụ gia thực phẩm ...

- Tiến tới xã hội hóa các hoạt động về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm bằng nhiều hình thức, huy động các lực lượng của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đoàn thể quần chúng tham gia hoạt động về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm tại các tuyến, đồng thời tạo điều kiện để người tiêu dùng phát huy tinh thần tự bảo vệ mình, phát hiện và đấu tranh kịp thời các vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng phong sự điều tra tình hình an toàn vệ sinh thực phẩm tại cơ sở.

### **III/. Tổ chức thực hiện :**

- Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm có liên quan đến nhiều người, nhiều ngành và nhiều cấp. Để giải quyết căn bản vệ sinh thực phẩm, UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm các cơ quan liên quan, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, có tổ chức đánh giá việc thực hiện theo từng giai đoạn và có quy chế thực hiện của từng ngành và sự phối hợp liên ngành để tạo hành lang pháp lý trong việc thực hiện.

1/. Phân công, phân cấp quản lý :

#### a/. Ngành Y tế:

Nghị định 86/CP ngày 08/12/1995 phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa, trong đó Chính phủ giao cho Bộ Y tế quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Để quản lý các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm trong toàn tỉnh, ngành y tế phân làm 3 cấp để quản lý:

- Cấp tỉnh quản lý các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước do tỉnh và trung ương quản lý.

- Cấp huyện quản lý các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ngoài quốc doanh trên địa bàn.

- Cấp phường, xã quản lý lò giết mổ gia súc, gia cầm có tính chất gia đình, các quán ven đường, hàng rong và các chợ nhỏ.

Căn cứ Nghị định 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ, Sở Y tế là đầu mối phối hợp với các ngành, đặc biệt là những ngành sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm quản lý chặt chẽ chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đưa ra thị trường.

#### b/. Trách nhiệm của các ngành liên quan:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Sở Thương mại - Du lịch, Sở Văn hóa - Thông tin, Công an tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực có liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm; đồng thời có kế hoạch, biện pháp phối hợp giữa các ngành chức năng liên quan kiểm tra, thực hiện quy chế về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### 2/. Lồng ghép và phối hợp giữa các ngành :

- UBND tỉnh ban hành quy chế về vệ sinh an toàn thực phẩm và sự phối hợp giữa các ngành có liên quan.

- Sở Y tế - Trung tâm Y tế dự phòng là đầu mối phối hợp giữa các ngành, đoàn thể trong tỉnh. Nhất là những ngành có đầu ra của lương thực - thực phẩm để hạn chế đến mức thấp nhất về sự ô nhiễm cụ thể trong lĩnh vực sản xuất rau, phối hợp Chi cục Bảo vệ thực vật và Sở Khoa học - Công nghệ và môi trường dùng trang bị kỹ thuật hiện đại để tầm soát dư lượng hóa chất trên rau, cùng với Chi cục Thú y kiểm dịch thú y, kiểm tra chất lượng thịt. Đặc biệt là về nguồn nước, ngoài việc đã tầm soát về mặt vi sinh, tới đây sẽ tiến tới kiểm soát về hóa chất độc hại làm ô nhiễm nguồn nước ở nguồn nước máy và nguồn nước giếng của nhân dân đang dùng.

- Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành cùng phối hợp kiểm tra bất cứ cơ sở nào có nguy cơ làm ngộ độc thực phẩm.

- Phối hợp với Sở Thương mại - Du lịch - Chi cục Quản lý thị trường trong việc kiểm tra chất lượng hàng hóa là thực phẩm từ ngoài nhập vào tỉnh, có nhiều mặt hàng hiện nay rất đáng lo ngại.

- Có giải pháp cho vùng chuyên canh rau sạch để đáp ứng cho người tiêu dùng
  - Giải quyết kinh phí kịp thời cho các ngành thực hiện nhất là tuyến cơ sở; tăng cường đầu tư các trang thiết bị phát hiện về xét nghiệm để tiến hành ngay việc tầm soát về chất lượng các mặt hàng, dư lượng thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại trong thực phẩm và nguồn nước.
  - Hàng năm ngành y tế sẽ phối hợp các ngành triển khai tháng hành động về an toàn vệ sinh thực phẩm.
  - Hàng quý tổ chức họp ban chỉ đạo nhằm đánh giá việc đã làm được và những việc chưa làm được để có giải pháp cụ thể khắc phục những việc tồn tại.
- Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua đề án chuyên đề: "Nâng cao hiệu quả chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh" để UBND tỉnh có cơ sở triển khai thực hiện.

**TM. UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**VÕ VĂN MỘT**



Số: 34/2002/NQ/HĐND

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2002

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**Khóa VI - Kỳ họp thứ 5**

**(Từ ngày 08/01/2002 đến ngày 10/01/2002)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh địa giới hành chính để tiếp nhận  
ấp C10, xã Đăng Hà, tỉnh Bình Phước vào  
xã ĐăKlua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ Điều 18 Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/06/1994.

- Sau khi nghe Tờ trình số 5151/TT-UBT ngày 05/12/2001 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh địa giới hành chính để tiếp nhận ấp C10, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào xã ĐăKlua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quản lý và tổng hợp các ý kiến thảo luận đóng góp của các đại biểu HĐND tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ**

1/. Tán thành điều chỉnh địa giới hành chính giữa hai tỉnh Đồng Nai và Bình Phước; tiếp nhận toàn bộ đất đai dân số thuộc ấp C10, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào xã ĐăKlua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quản lý với hiện trạng:

*a. Vị trí địa lý :*

- Phía Bắc giáp xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Phía Đông giáp sông Đồng Nai
- Phía Nam giáp xã ĐăKlua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
- Phía Tây giáp Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên (huyện Tân Phú)

*b. Đất đai :* Tổng diện tích tự nhiên : 124,48 ha

Trong đó :

+ Đất nông nghiệp : 100 ha

+ Đất thổ cư : 3,48 ha

+ Đất đồi : 25 ha

*c. Dân số ấp C10 :*

- Tổng số hộ : 116 hộ

- Tổng số khẩu : 590 khẩu (có 30 khẩu tạm trú)

2/. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh sớm hoàn chỉnh thủ tục trình Chính phủ quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VI - kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10/01/2002.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**TRẦN ĐÌNH THÀNH**

Số: 35/2002/NQ/HĐND

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2002

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**Khóa VI - Kỳ họp thứ 5**

**(Từ ngày 08/01/2002 đến ngày 10/01/2002)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Tờ trình bổ sung quy hoạch tổng thể  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Căn cứ mục I, chương II Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 21/06/1994.

- Căn cứ mục I, chương II, Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/06/1996.

Sau khi xem xét Tờ trình số 42/UBT ngày 04/01/2002 của UBND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ :**

1/. Nhất trí thông qua Tờ trình số 42/UBT ngày 04/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung quy hoạch tổng thể trên địa bàn tỉnh đến năm 2010.(có Tờ trình kèm theo Nghị quyết này).

2/. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập thủ tục trình Chính phủ phê duyệt theo qui định và tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt. Định kỳ hàng năm có báo cáo tình hình tổ chức thực hiện quy hoạch tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân đầu năm.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện chức năng giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VI - kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10/01/2002.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH ĐỒNG NAI  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**TRẦN ĐÌNH THÀNH**

Số: 42/UBT

Biên Hòa, ngày 04 tháng 01 năm 2002

## TỜ TRÌNH

V/v những định hướng phát triển kinh tế - xã hội  
tỉnh Đồng Nai - thời kỳ 2001 - 2010

**Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện chỉ thị số 32/1998/CT-TTg ngày 23/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về công tác quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2010 và văn bản số 7689/BKH/CLPT ngày 06/11/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v hướng dẫn thực hiện chỉ thị trên.

UBND tỉnh đã có văn bản số 4814/UBT ngày 07/12/1998; 5271/UBT ngày 30/12/1998 chỉ đạo các ngành, các huyện và Tp. Biên Hòa triển khai thực hiện chỉ thị trên; Quyết định số 1006/QĐ-CT.UBT ngày 24/03/1999 về việc thành lập Ban chỉ đạo công tác rà soát quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010; Quyết định số 1975/1999/QĐ-CT.UBT ngày 29/5/1999 v/v phê duyệt đề cương rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh đến năm 2010.

Đến nay - công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2001 - 2010 đã hoàn thành. Theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v phân cấp phê duyệt quy hoạch tổng thể KT-XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tại văn bản số 4353/BKH/VCL ngày 14/7/2000 của Bộ KHĐT) thì Đồng Nai là 1 trong những địa phương phải được Chính phủ phê duyệt những định hướng phát triển có tính nguyên tắc.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh những nội dung chủ yếu của phương án quy hoạch tổng thể KT-XH tỉnh thời kỳ 2001 - 2010 đã được rà soát, điều chỉnh; cụ thể như sau:

### **1. VỀ ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2010**

Quy hoạch cũ	Quy hoạch điều chỉnh
* Nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 16%/năm	* Nhịp độ tăng trưởng bình quân 11 - 12%/năm
* GDP/người năm 2010 đạt 1.600 - 1.800 USD tăng gấp 3 - 3,5 lần năm 2000	* GDP/người năm 2010 đạt 1.200 - 1.500 USD (gấp 3 - 3,2 lần so với năm 2000)
* Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20% năm	* Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20% /năm

* 100% hộ dân đô thị và 80% hộ dân nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	* Tỷ lệ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90% tổng số hộ toàn tỉnh
* Phổ cập cấp II toàn tỉnh	* Đến năm 2010 phổ cập trung học phổ thông cho trên 50% các đối tượng trong độ tuổi
* Điện thoại 14 máy/100 hộ dân	* Điện thoại 15 máy/100 hộ dân

- Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế thời kỳ 2001 - 2010 (theo PA chọn)

Các chỉ tiêu	Quy hoạch cũ	Quy hoạch điều chỉnh
- Tốc độ tăng GDP bq/năm	16%	11,5%
Trong đó :		
+ Công nghiệp, xây dựng	18%	13,2%
+ Nông lâm nghiệp	4,2%	3,4%
+ Dịch vụ	17,1%	13,0%
- Cơ cấu ngành kinh tế	100%	100%
Trong đó :		
+ Công nghiệp	59%	56%
+ Xây dựng	6%	11%
+ Dịch vụ	35%	33%

Trong quy hoạch điều chỉnh có 3 phương án được xem xét.

Phương án chọn có nội dung chủ yếu là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung và từng khu vực kinh tế tương đương mức tăng trưởng thời kỳ 1996 - 2000, bình quân tăng lên 11,5%/ năm; trong đó:

+ Khu vực nông nghiệp tăng 3,4%/ năm cho cả thời kỳ 2001 - 2010, chủ yếu dựa vào tăng năng suất cây trồng vật nuôi và chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành.

+ Khu vực công nghiệp và dịch vụ tốc độ tăng trưởng xấp xỉ nhau. Riêng đối với khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng sẽ điều chỉnh tương đương mức tăng trưởng đạt được trong cả thời kỳ 10 năm 1991 - 2000. Đồng thời, chỉ số giảm phát của dịch vụ cao hơn nên tốc độ tăng trưởng dịch vụ chuyển biến mạnh theo hướng tăng dần để đến năm 2010 bắt đầu vượt tỷ trọng đã đạt vào năm 1995.

Phương án chọn có tính khả thi cao, tích cực và đảm bảo chắc chắn cho nền kinh tế tỉnh lấy lại được đà phát triển của 10 năm qua, cùng cả nước thực hiện những mục tiêu trong chiến lược phát triển 2001 - 2010.

## 2. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH VÀ LĨNH VỰC :

### a) Công nghiệp, xây dựng :

- Mức tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001 - 2005 là 13,5%/năm và thời kỳ 2006 - 2010 là 13%/năm.

- Phương hướng phát triển: Cơ bản vẫn giữ như quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt năm 1996 là ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp sản xuất VLXD. Chú trọng kỹ thuật cao như chế tạo máy, sản xuất hóa chất, công nghệ phần mềm, cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung: Điều chỉnh đến năm 2010, Đồng Nai có 17 khu công nghiệp với tổng diện tích là 8.121 ha, diện tích cho thuê đạt từ 4.000 - 4.100 ha (có thay đổi so với quy hoạch 1996 - 2010) Chính phủ đã phê duyệt dự kiến đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh sẽ định hình 13 KCN/8.882 ha). Tập trung lấp đầy diện tích 9 khu công nghiệp mới đã được Chính phủ phê duyệt.

Tiến độ hình thành các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau :

Số TT	Các khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010
1	KCN Biên Hòa I	335	300	335	335
2	KCN Biên Hòa II	365	330	365	365
3	KCN Long Bình (AMATA)	760	50	150	266
4	KCN LOTECO	100	10	50	100
5	KCN Nhơn Trạch	2.700	300	800	1.200
6	KCN Gò Dầu	186	150	180	186
7	KCN Hồ Nai	523	50	120	230
8	KCN Sông Mây	471	45	100	227
9	KCN Ông Kèo	800	5	50	100
10	KCN Tam Phước	380	20	150	300
11	KCN An Phước	800	0	80	200
12	KCN Thạnh Phú	160	20	70	150
13	KCN Bàu Xéo	215	5	100	215
14	KCN Long Khánh	100	0	50	50
15	KCN Xuân Lộc	100	0	20	80

16	KCN Định Quán	50	0	20	30
17	KCN Tân Phú	50	0	20	30
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.121</b>	<b>1.285</b>	<b>2.670</b>	<b>4.000-4.100</b>

- Ngoài các KCN tập trung, dự kiến phát triển các cụm công nghiệp huyện (bố trí CN có qui mô vừa và nhỏ, công nghiệp nhẹ ít ô nhiễm, CN chế biến nông lâm sản, sản xuất VLXD, gốm sứ, tiểu thủ công nghiệp...; qui mô diện tích đến năm 2010 từ 620 - 650 ha.

**b) Ngành nông, lâm, ngư nghiệp :**

Điều chỉnh mức tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001 - 2010 là 3,4%/năm; trong đó: giai đoạn 2001 - 2005 tăng 3,5%/năm và giai đoạn 2006 - 2010 tăng 3,3%/năm. Sản lượng lúa năm 2010 dự kiến khoảng 337 ngàn tấn (cao hơn quy hoạch được duyệt năm 1996 là 40 ngàn tấn).

So sánh các chỉ tiêu chủ yếu khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

	Năm 2010	
	Quy hoạch được duyệt	Quy hoạch điều chỉnh
Tốc độ tăng trưởng	4,2%/năm	3,4%/năm
Diện tích lúa	62.000 ha	Ổn định 60.000 - 62.000 ha
Cao su	43.000 ha	42.000 - 45.000 ha
Cà phê	17.000 ha	25.000 - 27.000 ha
Điều	30.000 ha	30.000 - 35.000 ha
Cây ăn trái các loại	16.000 - 17.000 ha	> < 20.000 ha
Thủy sản (DT mặt nước có khả năng nuôi trồng khai thác thủy sản)		25.000 ha
Sản lượng thủy sản các loại		10.000 - 15.000 tấn

Phương hướng phát triển chủ yếu là đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu nông sản, thực phẩm gắn với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm, khai thác nguồn lợi thủy sản khu vực mặt nước sông Đồng Nai, hồ Trị An.

- Lâm nghiệp: chủ yếu tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Nâng độ che phủ rừng lên 35% vào năm 2010.

- Về phát triển nông thôn: đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp; thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý, kết hợp với việc đưa công nghiệp

và tiểu thủ công nghiệp về nông thôn, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động tại chỗ, tận dụng thời gian lao động nông nhàn. Huy động các nguồn vốn (kể cả các nguồn vốn nước ngoài) để hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội ở nông thôn.

**c) Thương mại - dịch vụ :**

Trong quy hoạch điều chỉnh tập trung vào một số vấn đề mang tính tổ chức, tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại diễn ra thuận lợi hơn như tổ chức các khu thương mại phục vụ các khu công nghiệp, phát triển mạng lưới thương xá ở đô thị và chợ nông thôn, phát triển thương mại khu vực dân doanh cổ phần hóa các DNNN v.v...

Về du lịch, giai đoạn 2001 - 2010, huy động vốn đầu tư (trong nước và nước ngoài) để khai thác các tuyến, điểm du lịch đã được quy hoạch. Trước mắt, tập trung khai các tuyến, điểm du lịch hiện hữu như khu du lịch Bửu Long, du lịch trên sông Đồng Nai, du lịch vườn (làng bưởi Tân Triều - huyện Vĩnh Cửu), khu thác Mai, hồ nước nóng, đảo Ó Đồng Trường, rừng Nam Cát Tiên, du lịch sinh thái vùng rừng ngập mặn Long Phước, Phước Thái v.v...

**d) Hệ thống kết cấu hạ tầng :**

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn gắn với kết cấu hạ tầng của vùng KTTĐPN, cụ thể:

- Giao thông: Sẽ tập trung nâng cấp hệ thống quốc lộ gồm QL 20 (bao gồm đoạn cũ từ Dầu Giây đi tỉnh Lâm Đồng và nâng cấp tỉnh lộ 25 (TL 769) có nối tuyến nối với quốc lộ 51), QL 56 (tỉnh lộ 2 cũ/dài 18km); mở tuyến cao tốc từ khu vực cổng 11 (giáp nối quốc lộ 1 mở mới từ Hồ Nai III-QL 51 thay vì đi từ ngã 3 Vũng Tàu); mở thêm đoạn II từ Quận II thành phố Hồ Chí Minh băng qua Long Thành, Nhơn Trạch; cầu đường qua sông Đồng Nai (quận 9 thành phố Hồ Chí Minh qua Nhơn Trạch), cầu đường qua Cù lao Phố xã Hiệp Hòa. Đồng thời phát triển hệ thống tỉnh lộ như đường vòng đay thành phố Biên Hòa (mở mới phía Bắc TP. Qua tỉnh Bình Dương); nâng cấp các tỉnh lộ 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, các đường nội ô thành phố Biên Hòa, thị trấn Xuân Lộc. Phát triển hệ thống cảng trên sông Đồng Nai, gồm cảng Long Bình Tân, cảng Gò Dầu (A+B), cảng Phước An (cảng nước sâu) cho tàu 20.000-30.000 tấn (dài 1,100 mét), cảng Phú Hữu (tàu 20.000 T, công suất 1 triệu T/năm), cảng COGIDO, cảng quân sự thành Tuy Hạ, các cảng chuyên dùng (phân bón, cảng VEDAN, cảng phốt phát, cảng ga...) và cảng cạn Contaner. Phát triển hệ thống bến bãi xe ở 8 huyện và Tp. Biên Hòa (như quy hoạch cũ). Phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay Long Thành (giữ nguyên như quy hoạch 1996 - 2010).

Hệ thống đường sắt bao gồm tuyến vành đai Tp. Biên Hòa (nối lại tuyến đường sắt xuyên tâm Tp. hiện nay), tuyến đi Bà Rịa - Vũng Tàu (mở mới dọc QL 51).

- Cấp nước: Dự báo nhu cầu cấp nước vào năm 2010 được điều chỉnh vào khoảng 400-500 ngàn m<sup>3</sup>/ngày đêm trong quy hoạch được duyệt). Ước tính tổng vốn đầu tư